

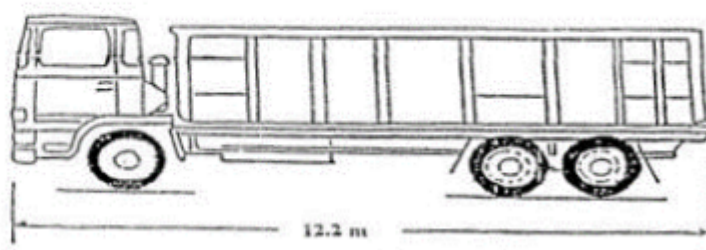
Phụ lục I

CÁC YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG HÓA THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH KHUNG ASEAN VỀ TẠO THUẬN LỢI CHO HÀNG HÓA QUÁ CẢNH, HIỆP ĐỊNH KHUNG ASEAN VỀ TẠO ĐIỀU KIỆN THUẬN LỢI CHỖ VẬN TẢI LIÊN QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

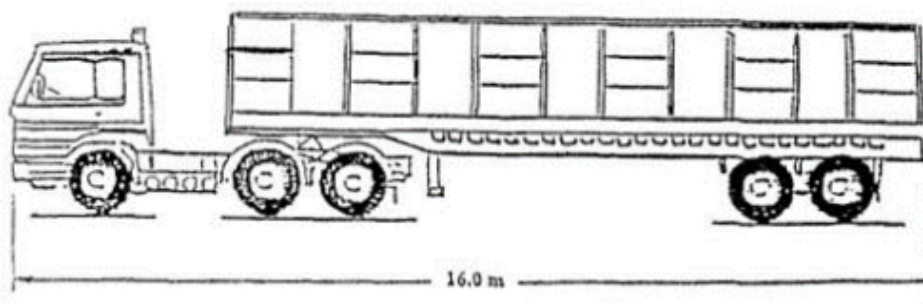
1. Kích thước, phần nhô ra phía sau và trọng tải tối đa của phương tiện:

CHIỀU DÀI TỐI ĐA

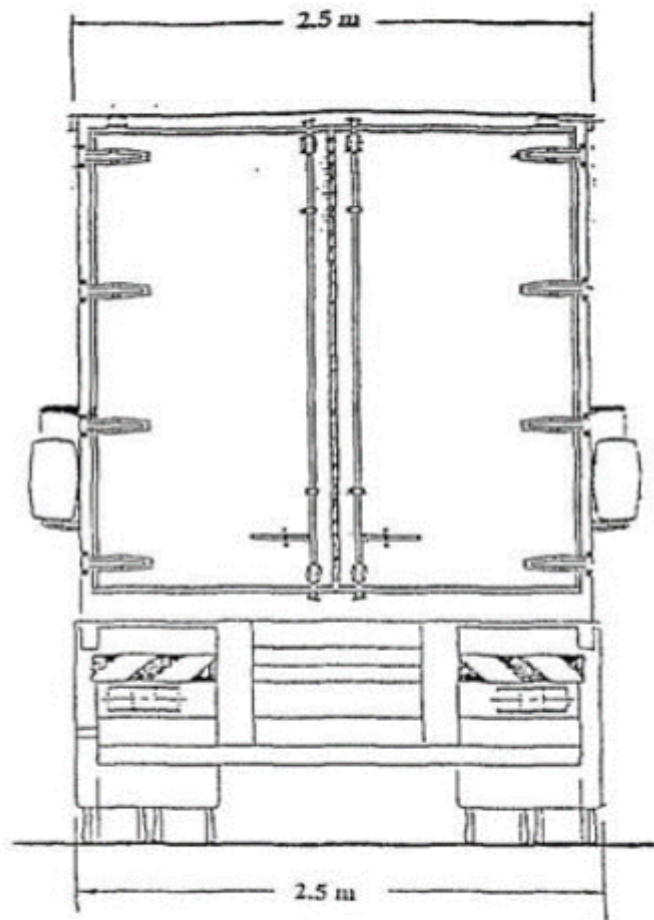


XE TẢI THÂN LIÊN

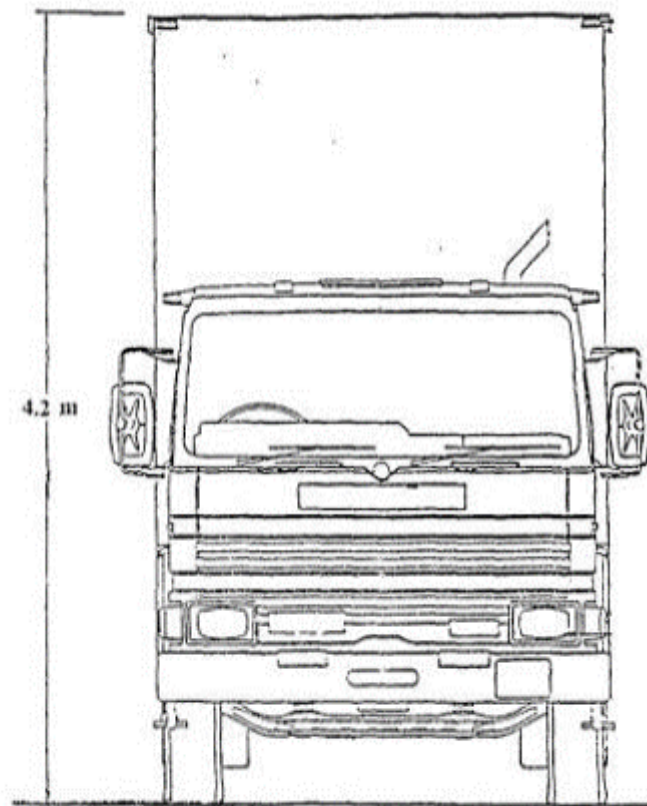
CHIỀU DÀI TỐI ĐA



XE KÉO SƠ MI – RƠ MOỐC

ĐỘ RỘNG TỐI ĐA**TẤT CẢ PHƯƠNG TIỆN**

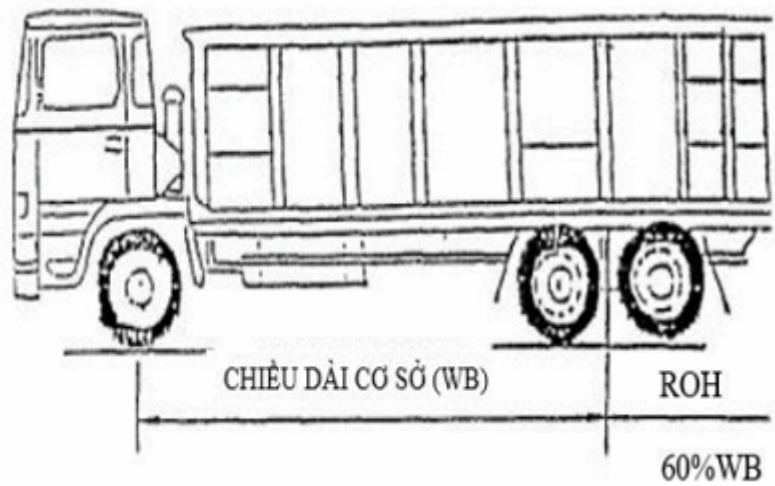
CHIỀU CAO TỐI ĐA

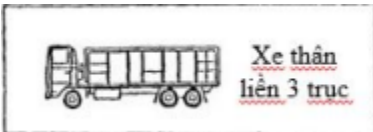
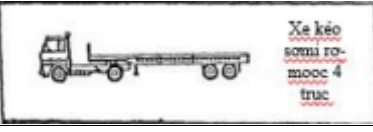
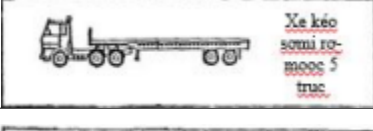
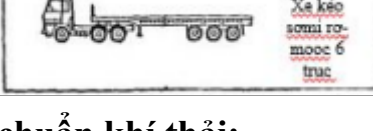


TẤT CẢ PHƯƠNG TIỆN

PHẦN NHÔ RA PHÍA SAU (ROH)

XE THÂN LIỀN 3 TRỤC



LOẠI PHƯƠNG TIỆN	TRỌNG TẢI TỐI ĐA (tấn)
	21.0 T
	25.0 T
	32.0 T
	36.0 T
	38.0 T

2. Tiêu chuẩn khí thải:

Khí thải (khói): 50% (Opacity hoặc Bosch) hoặc 50 HSU.

3. Các yêu cầu khác có liên quan:

Hiệu suất phanh: 50% trọng lượng trục.

Độ trượt ngang: cộng (+) hoặc trừ (-) 5 m/km.

Phụ lục II¹**DANH SÁCH CÁC CỬA KHẨU, TUYẾN ĐƯỜNG VẬN TẢI HÀNG HÓA ASEAN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Danh sách cửa khẩu

Quốc gia	Cửa khẩu
Brunei Darussalam	Sungai Tujuh Kuala Lurah Puni Labu
Campuchia	Poi Pet Bavet Trapeing Kreal Cảng quốc tế Sihanoukville
Indonesia	Entikong, West Kalimantan
Lào	Cửa khẩu Nampaow, tỉnh Bolikhamxay Cửa khẩu quốc tế Cầu Friendship 1, thủ đô Vientiane Cửa khẩu quốc tế Cầu Friendship 2, tỉnh Savannakhet Cửa khẩu quốc tế Cầu Friendship 4, tỉnh Bokeo Cửa khẩu quốc tế Nongnokkien, tỉnh Champasack Cửa khẩu Daensavanh, tỉnh Savannakhet
Malaysia	Bukit Kayu Hitam Tanjong Kupang Tebedu Sungai Tujuh Johor Bahru
Myanmar	Myawaddy Tachileik
Philippines	Không có
Singapore	Cửa khẩu Woodlands Cửa khẩu Tuas Khu thương mại tự do Keppel Khu thương mại tự do Pasir Panjang Khu thương mại tự do Jurong Khu thương mại tự do Sembawang

¹ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục I tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

	Khu thương mại tự do Changi
Thái Lan	Cửa khẩu Mae Sai Cửa khẩu Mae Sot Cửa khẩu Aranyaprathet Cửa khẩu Nong Kai Cửa khẩu Sa Dao Cửa khẩu Mook Da Harn Cửa khẩu Chiang Kong
Việt Nam	Cửa khẩu Cầu Treo Cửa khẩu Lao Bảo Cửa khẩu Mộc Bài

2. Danh sách tuyến đường

Quốc gia	Tuyến đường vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến
Brunei Darussalam	AH150: Sungai Tujoh/Miri (Cửa khẩu Brunei Darussalam /Malaysia) - Kuala Lurah/Limbang (Cửa khẩu Brunei/Malaysia)
	AH150: Puni/Limbang (Cửa khẩu Brunei Darussalam /Malaysia) - Labu/Lawas (Cửa khẩu Brunei Darussalam /Malaysia)
Campuchia	AH1: Poi Pet (Biên giới Campuchia/Thái Lan) - Sisophon - Phnom Penh - Bavet (Biên giới Campuchia/Việt Nam)
	AH11: Trapeing Kreal (Biên giới Campuchia/Lào) - Stung Treng - Kampong Cham - Phnom Penh - cảng Sihanoukville
Indonesia	AH2: Merak - Jakarta - Surakarta - Surabaya - Denpasar
	AH150: Pontianak - Entikong/Tebedu (Biên giới Indonesia/Sarawak, Malaysia) AH25: Banda Aceh - Medan - Palembang - Bakahuni
Lào	AH3: Boten (Biên giới Lào/Trung Quốc) - Luang Namtha - Houi Sai (Biên giới Lào/Thái Lan)
	AH12: Natrey (J.R.AH.3) - Oudomsay - Luang Phrabang - Vientiane
	AH11: Vientiane (J.R.AH.12) - Ban Lao - Thakhek - Savannakhet - Pakse - Veunkhame (Biên giới Lào/Campuchia)
	AH15: Namphao (Biên giới Lào/Việt Nam) - Ban Lao (J.R.AH.11)
	AH16: Savannakhet (Biên giới Lào/Thái Lan) - Danesavanh (Biên giới Lào/Việt Nam)

Quốc gia	Tuyến đường vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến
Malaysia	AH2: Bukit Kayu Hitam (Biên giới Malaysia/Thái Lan) - Kuala Lumpur - Seremban - Senai Utara
	AH2 (Timur/Đông): Senai Utara - Cửa khẩu Johor Bharu/Woodlands (Biên giới Malaysia/Singapore)
	AH2 (Barat/Tây): Senai Utara - Cửa khẩu Tanjung Kupang/Tuas (Biên giới Malaysia/Singapore)
	AH150: Entikong/Tebedu (Biên giới Indonesia/Malaysia) - Serian - Kuching
	AH150: Serian - Sibul - Bintulu - Miri
	AH150: Miri - Sg. Tujoh (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam)
	AH150: Kuala Lurah (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam) - Limbang/Puni (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam)
	AH150: Lawas/Labu (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam) – Kota Kinabalu
Myanmar	AH1: Tamu (Biên giới Myanmar/Ấn Độ) - Mandalay – Meiktila - Payagyi (bao gồm Payagyi-Yangon) - Myawadi (Biên giới Myanmar/Thái Lan)
	AH2: Meiktila - Loilem - Keng Tung - Tachileik (Biên giới Myanmar/Thái Lan)
	AH3: Kyaington (Keng Tung) - Mongla
	AH14: Muse (Biên giới Myanmar/Thái Lan) - Mandalay
Philippines	AH26: Thành phố Laoag - Manila - Matnog (dịch vụ phà) - San Isidro - Thành phố Tacloban - Liloan (dịch vụ phà) - Lipata - Thành phố Surigao - Thành phố Davao - Thành phố General Santos - Thành phố Zamboanga
Singapore	AH2 (phía Đông): (Biên giới Malaysia/Singapore) Cửa khẩu Johor Bharu/ Woodlands - Đường cao tốc Bukit Timah - Đường cao tốc Pan Island - Nút giao Anak Bukit - Đường Clementi - Đường quốc lộ West Coast
	AH2 (phía Tây): (Biên giới Malaysia/Singapore) Cửa khẩu Tanjung Kupang/Tuas - Đường cao tốc Ayer Rajah – Nút giao cầu vượt University - Đường Clementi - Đường quốc lộ West Coast
Thái Lan	AH1: Mae Sot (Biên giới Thái Lan/Myanmar) - Tak - Bangkok - Hin Kong - Nakhon Nayok – Aranyaprathet – Khlong Luek (Biên giới Thái Lan/Campuchia)
	AH2: Mae Sai (Biên giới Thái Lan/Myanmar) - Chiang Rai - Lampang - Tak - Bangkok (Đường vành đai West Outer)

Quốc gia	Tuyến đường vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến
	- Nakhon Pathom - Pak Tho - Chumphon - Suratthani - Phattalung - Hat Yai - Sadao (Biên giới Thái Lan/Malaysia)
	AH3: Chiang Rai - Chiang Khong (Biên giới Thái Lan/Lào)
	AH12: Hin Kong - Saraburi - Nakhon Ratchasima - Khon Kaen - Nongkhai (Biên giới Thái Lan/Lào)
	AH16: Tak - Phitsanulok - Khon Kaen - Kalasin - Somdet - Mukdahan (Biên giới Thái Lan/Lào)
	AH19: Nakhon Ratchasima - Kabinburi - Laem Chabung East Outer Bangkok Ring Road (Tub Chang) - Bang Pa In
Việt Nam	AH1: Mộc Bài (Biên giới Việt Nam/Campuchia) - An Sương (TP.Hồ Chí Minh)
	AH1: Đông Hà - Đà Nẵng/Tiên Sa
	AH15: Keo Nua (Biên giới Việt Nam/Lào) - Bãi Vọt - Vinh - Cửa Lò
	AH16: Lao Bảo (Biên giới Việt Nam/Lào) - Đông Hà
	AH17: Đồng Nai - Vũng Tàu

Phụ lục III²
DANH SÁCH CÁC CỬA KHẨU, TUYẾN ĐƯỜNG VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH ASEAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Quốc gia	Tuyến vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến	Cửa khẩu
Brunei Darussalam	AH150: Sungai Tujoh/Miri (Cửa khẩu Brunei Darussalam/Malaysia) - Kuala Lurah/Limbang (Cửa khẩu Brunei Darussalam/Malaysia)	Sungai Tujoh Kuala Lurah
	AH150: Puni/Limbang (Cửa khẩu Brunei Darussalam/Malaysia) - Labu/Lawas (Cửa khẩu Brunei Darussalam/Malaysia)	Puni Labu
Campuchia	AH1: Poi Pet/Aranyaprathet (Biên giới Campuchia/Thái Lan) - Sisophon - Phnom Penh - Bavet/Mộc Bài (Biên giới Campuchia/Việt Nam)	Poi Pet Bavet
	AH11: Trapeing Kreal/Nong Nok Khiem (Biên giới Campuchia/Lào) - Stung Treng - Kampong Cham - Phnom Penh - cảng Sihanoukville	Trapeing Kreal
Indonesia	AH150: Pontianak - Entikong/Tebedu (Biên giới Indonesia/ Sarawak Malaysia)	Entikong
Lào	AH3: Boten/Mohan (Biên giới Lào/Trung Quốc) - Luang Namtha - Houi Sai/Chiang Khong (Biên giới Lào/Thái Lan)	Boten Hou Sai
	AH12: Natrey (J.R.AH.3) - Oudomsay - Luang Phrabang - Vientiane/Nongkhai (Biên giới Lào/Thái Lan)	Vientiane

² Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục II tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

Quốc gia	Tuyến vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến	Cửa khẩu
	AH11: Vientiane (J.R.AH.12) - BanLao - Thakhek - Savannakhet - Pakse - Nong Nok Khiem/Trapeing Kreal (Biên giới Lào/Campuchia)	Nong Nok Khiem
	AH15: Namphao/Cầu Treo (Biên giới Lào/Việt Nam) - Ban Lao (J.R.AH.11)	Namphao
	AH16: Savannakhet/Mukdahan (Biên giới Lào/Thái Lan) - Danesavanh/Lao Bảo (Biên giới Lào/Việt Nam)	Savannakhet Danesavanh
Malaysia	AH2: Bukit Kayu Hitam/Sadao (Biên giới Malaysia/Thái Lan) - Kuala Lumpur - Seremban - Senai Utara AH2 (Timur/Đông): Senai Utara - Cửa khẩu Johor Bharu/Woodlands (Biên giới Malaysia/Singapore) AH2 (Barat/Tây): Senai Utara - Cửa khẩu Tanjung Kupang/Tuas (Biên giới Malaysia/Singapore)	Phía Tây Malaysia Điểm phía Bắc: 1. Bukit Kayu Hitam, Kedah Điểm phía Nam: 1. Johor Bahru, Johor (Causeway) 2. Tanjung Kupang, Johor (2nd Link)
	AH 150: Entikong/Tebedu (Biên giới Indonesia/Malaysia) Serian - Sibul - Bintulu - Miri - Sg. Tujoh (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam)	Phía Đông Malaysia 1. Entikong, Kalimantan Barat/Tebedu, Sarawak (Cửa khẩu Indonesia/Malaysia) 2. Miri/Sg. Tujoh (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam) 3. Limbang/Kuala Lurah - Limbang/Puni (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam)

Quốc gia	Tuyến vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến	Cửa khẩu
		4. Lawas/Labu (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam) - Kota Kinabalu
Myanmar	AH1: Tamu - Mandalay - Meiktila - Yangon - Bago - Phayagyi - Thaton - Myawadi/Mae Sot (Biên giới Myanmar/Thái Lan)	Myawadi
	AH2: Meiktila - Loilem - Kyaingtong - Tachileik/Mae Sai (Biên giới Myanmar/Thái Lan)	Tachileik
Philippines	AH26: Thành phố Laoag - Manila - Matnog (dịch vụ phà) - San Isidro - Thành phố Tacloban - Liloan (dịch vụ phà) - Lipata - Thành phố Surigao - Thành phố Davao - Thành phố General Santos - Thành phố Zamboanga	Thành phố Zamboanga Thành phố Davao Thành phố General Santos
Singapore	AH2 (Đông): (Biên giới Malaysia/Singapore) Cửa khẩu Johor Bahru/Woodlands - Đường cao tốc Bukit Timah - Đường cao tốc Pan Island - Nút giao Anak Bukit - Đường Clementi - Đường quốc lộ West Coast	Woodlands
	AH2 (Tây): (Biên giới Malaysia/Singapore) Cửa khẩu Tanjung Kupang/ Tuas - Đường cao tốc Ayer Rajah - Nút giao cầu vượt University - Đường Clementi - Đường quốc lộ West Coast	Tuas
Thái Lan	AH1: Mae Sot/Myawadi (Biên giới Thái Lan/Myanmar) - Tak - Bangkok - Hin Kong - Nakhon Nayok - Aranyaprathet/Poipet (Biên giới Thái Lan/Campuchia)	Mae Sot Aranyaprathet
	AH2: Mae Sai/Tachileik (Biên giới Thái Lan/Myanmar) - Chiang Rai - Lampang - Tak - Bangkok (Đường vành đai West Outer) - Nakhon Pathom - Pak Tho - Chumphon - Surattani - Phattalung - Hat Yai -	Mae Sai Sadao

Quốc gia	Tuyến vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến	Cửa khẩu
	Sadao/Bukit Kayu Hitam (Biên giới Thái Lan/Malaysia)	
	AH3: Chiang Rai - Chiang Khong/Houayxay (Biên giới Thái Lan/Lào)	Chiang Khong
	AH12: Hin Kong - Saraburi - Nakhon Ratchasima - Khon Kaen - Nongkhai/Vientiane (Biên giới Thái Lan/Lào)	Nongkhai
	AH16: Tak - Phitsanulok - Khon Kaen - Kalasin - Somdet - Mukdahan/Savannakhet (Biên giới Thái Lan/Lào)	Mukdahan
	AH19: Nakhon Ratchasima - Kabinburi - Laem Chabung East Outer Bangkok Ring Road (Tub Chang) - Bang Pa In	Nongkhai
Việt Nam	AH1: Mộc Bài/Bavet (Biên giới Việt Nam/Campuchia) - An Suong (TP. Hồ Chí Minh)	Mộc Bài (Tây Ninh)
	AH1: Đông Hà - Đà Nẵng/Tiên Sa	Lao Bảo (Quảng Trị)
	AH15: Cầu Treo/Namphao (Biên giới Việt Nam/Lào) - Bãi Vọt - Vinh - Cửa Lò	Cầu Treo (Hà Tĩnh)
	AH16: Lao Bảo/Danesavanh (Biên giới Việt Nam/Lào) - Đông Hà	Lao Bảo (Quảng Trị)
	AH17: Đồng Nai - Vũng Tàu	Mộc Bài (Tây Ninh)

Phụ lục IV**MẪU DANH SÁCH HÀNH KHÁCH TUYẾN CỐ ĐỊNH (VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ)**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

(Sử dụng cho xe vận tải hành khách theo tuyến cố định tạm xuất-tái nhập)

(For temporary export and re-import vehicle on scheduled passenger transport)

Số(No.):

Số đăng ký phương tiện (Registration No.):

Tên Công ty (Name of company):

.....

Địa chỉ (Address):

.....

Số điện thoại (Tel No.):,

Số fax/Fax No.:

Tuyến vận tải (Route):

từ(from)..... đến (to)..... và ngược lại (and vice versa).

Bến đi (Departure terminal):

Bến đến (Arrival terminal):

Giờ khởi hành từ bến đi (Departure time):, ngày (date)...../...../ 20.....

1. Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe (Passengers departing from the terminal):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			17			33		
2			18			34		
3			19			35		
4			20			36		
5			21			37		
6			22			38		
7			23			39		
8			24			40		
9			25			41		
10			26			42		

11			27			43		
12			28			44		
13			29			45		
14			30			46		
15			31			47		
16			32			48		
Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe: người <i>Total passengers departing from the terminal persons</i>						Xác nhận của Bến xe/ Terminal <i>(Ký, đóng dấu /Signature and seal)</i> Ngày (date) /...../20.....		

2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường do lái xe khai báo *(Other passengers declared by driver):*

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé(Ticket No.)	(1)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé(Ticket No.)	(1)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé(Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			6			11		
2			7			12		
3			8			13		
4			9			14		
5			10			15		
Tổng cộng khách chặng: người <i>Total of stage passengers persons</i>			Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách: <i>(Name of Driver and signature)</i>					

(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao Chủ phương tiện; Liên 3 giao Bến xe; Liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu)/*(Note: List of passenger includes 04 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for the terminal; 01 copy for borderguard officer)./.*

Phụ lục V**MẪU DANH SÁCH HÀNH KHÁCH HỢP ĐỒNG (VẬN TẢI HÀNH KHÁCH KHÔNG ĐỊNH KỲ)**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

(Sử dụng cho phương tiện vận tải khách du lịch và theo hợp đồng tạm xuất-tái nhập)

(For temporary export and re-import vehicle on tourist and non-scheduled passenger transport)

Số (No.):

Số đăng ký phương tiện (Registration number):

Tên người vận chuyển (Carrier name):

Địa chỉ (Address):

Số điện thoại (Tel No.):; **Số Fax/Fax No.:**

Phạm vi hoạt động của chuyến đi (Route of itinerary):

Thời hạn chuyến đi (Duration of the journey): ngày (date)

Từ ngày (From date). / / 20..... **đến ngày (to date).**/...../ 20.....

Danh sách hành khách (Passenger list):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số Hộ chiếu (Passport No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số Hộ chiếu (Passport No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số Hộ chiếu (Passport No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			19			37		
2			20			38		
3			21			39		
4			22			40		
5			23			41		
6			24			42		
7			25			43		
8			26			44		
9			27			45		
10			28			46		
11			29			47		
12			30			48		
13			31			49		
14			32			50		

15			33			51		
16			34			52		
17			35			53		
18			36			54		

Tổng cộng số hành khách:
..... người

*Total passengers departing from the
terminal persons*

Xác nhận của người vận tải /Carrier
(Ký tên, đóng dấu/ Signature, seal):
Ngày (Date)/...../ 20.....

(Ghi chú: Danh sách này gồm 3 liên: Liên 1 (gốc) giao cho cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao cho Chủ phương tiện; Liên 3 giao cho Biên phòng cửa khẩu)/(Note: list of passenger includes 03 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for borderguard officer)/.

Phụ lục VI**MẪU PHIẾU GỬI HÀNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHIẾU GỬI HÀNG**INTERNATIONAL CONSIGNMENT NOTE**

Liên số [1 (người gửi)] [2 (người nhận)] [3 (Người vận chuyển)]

Copy No. (1 consignor) (2 consignee) (3 carrier)

1. Người gửi (tên và địa chỉ) Consignor (name and address)			15. Phiếu gửi hàng quốc tế (International consignment Note)			
2. Người nhận (tên và địa chỉ) (Consignee (name and address))			16. Người vận chuyển Carrier (name and address)			
3. Nơi gửi hàng Place of taking in charge of the goods			17. Người đại diện nhà vận chuyển Subcontracting actual carrier (name and address)			
4. Nơi nhận hàng Place of delivery of the goods			18. Ghi chú của người vận chuyển Carrier's remark			
5. Các tài liệu gửi kèm Attached documents						
6. Ký hiệu và số hiệu Marks and number	7. Số kiện Number of packages	8. Phương pháp đóng gói Method of packing	9. Tính chất nguy hiểm của hàng hóa Dangerous nature of the goods	10. Các thông tin khác: Other information - Giá trị hải quan Custom value - Khác (Others)	11. Trọng lượng tổng Gross weight in kg	12. Thể tích bằng m ³ Volume in m ³
Cấp độ Nguy hiểm Class (ADR)	Số hiệu Nguy hiểm Number ADR	Ký tự (letter) ADR				
13. Chỉ dẫn của người nhận hàng Consignee's instruction - Đối với thủ tục Hải quan (for custom formalities) - Đối với các thủ tục khác (for other formalities) - Được phép/không được phép sang hàng			19. Các thỏa thuận đặc biệt (Special agreement) - Bảo hiểm hàng hóa được bố trí bởi người vận tải (Cargo insurance to be arranged by the carrier) - Giai đoạn /ngày gần nhất thực hiện vận chuyển (Period/latest day for performance of carrier) - Giá trị khai báo và/hoặc quan tâm đặc biệt trong giao hàng hóa: (Declared value and/or special interest in delivery of goods)			

(transhipment is/is not allowed) - Khác (others)	20. Được thanh toán bởi: To be paid by	Người gửi Consignor		Loại tiền tệ Currency		Người nhận Consignee	
	Giá vận chuyển (Carriage charges) Cắt giảm (Reduction)						
14. Hướng dẫn về thanh toán các phí chuyên chở (instructions on payment of carriages)	Cân đối (Balance) Các lệ phí phụ trội (Supplemental charges) Khác (Others):						
0 trả trước (prepaid) 0 thu tiền (collect)	Tổng (Total)						
21. Làm tại vào 20... Done at....on	14. Trả bằng tiền mặt khi giao hàng (cash on delivery)						
22. Người gửi ký tên và đóng dấu (consignor's signature/stamp)	23. Người vận tải ký tên/đóng dấu (carrier's signature/stamp)	24. Hàng nhận được (goods recieved at on....)					

Phụ lục VII³

DANH SÁCH CÁC CẶP CỬA KHẨU THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH GMS
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

TT	Quốc gia	Cặp cửa khẩu
1	Campuchia	Dong Kralor (Campuchia) - Veunekharn (Lào) Cham Yeam (Campuchia) - Hat Lek (Thái Lan) Poi pet (Campuchia) - Aranyaprathet (Thái Lan) Bavet (Campuchia) - Mộc Bài (Việt Nam) Prek Chak (Campuchia) - Hà Tiên (Việt Nam) Trapeang Kriel (Campuchia) - Nong Nok Khiene (Lào)
2	Myanma	Tachilek (Myanma) - Mae Sai (Thái Lan) Myawaddy (Myanma) - Mae Sot (Thái Lan) Muse (Myanma) - Ruili (Trung Quốc) Htee Khee (Myanma) - Phu Nam Ron (Thái Lan) (Kanchanaburri/Dawei) Chinshwehaw (Myanma) - Mengding (Trung Quốc) Kenglat (Myanma) - Xieng Kok (Lào)
3	Lào	Veunekharn (Lào) - Dong Kralor (Campuchia) Houayxay (Lào) - Chiang Khong (Thái Lan) Thanaleng (Lào) - Nong Khai (Thái Lan) Wang Tao (Lào) - Chong Mek (Thái Lan) Savannakhet (Lào) - Mukdahan (Thái Lan) Boten (Lào) - Mohan (Trung Quốc) Nam Phao (Lào) - Cầu Treo (Việt Nam) Dansavanh (Lào) - Lao Bảo (Việt Nam) Nong Nok Khiene (Lào) - Trapeang Kriel (Campuchia) Xieng Kok (Lào) - Kenglat (Myanma) Pang Hok (Lào) - Tây Trang (Việt Nam) Na Phao (Lào) - Cha Lo (Việt Nam) Thakhek (Lào) - Nakhon Phanom (Thái Lan)
4	Thái Lan	Hat Lek (Thái Lan) - Cham Yeam (Campuchia) Aranyaprathet (Thái Lan) - Poi pet (Campuchia) Chiang Khong (Thái Lan) - Houayxay (Lào) Nong Khai (Thái Lan) - Thanaleng (Lào) Chong Mek (Thái Lan) - Wang Tao (Lào)

³ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục III tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

		Mukdahan (Thái Lan) - Savannakhet (Lào) Mae Sai (Thái Lan) - Tachilek (Myanma) Mae Sot (Thái Lan) - Myawaddy (Myanma) Phu Nam Ron (Kanchanaburri/Dawei) Thái Lan) - Htee Khee (Myanma) Nakhon Phanom (Thái Lan) - Thakhek (Lào)
5	Trung Quốc	Mohan (Trung Quốc) - Boten (Lào) Ruili (Trung Quốc) - Muse (Myanma) Hà Khẩu (Trung Quốc) - Lào Cai (Việt Nam) Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Hữu Nghị (Việt Nam) Daluozen (Trung Quốc) - Mongla (Minela) (Myanma) Mengding (Trung Quốc) - Chinshwehaw (Myanma)
6	Việt Nam	Mộc Bài (Việt Nam) - Bavet (Campuchia) Hà Tiên (Việt Nam) - Prek Chak (Campuchia) Cầu Treo (Việt Nam) - Nam Phao (Lào) Lao Bảo (Việt Nam) - Dansavanh (Lào) Lào Cai (Việt Nam) - Hà Khẩu (Trung Quốc) Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) Tây Trang (Việt Nam) - Pang Hok (Lào) Cha Lo (Việt Nam) - Na Phao (Lào)

Phụ lục VIII⁴

DANH SÁCH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH GMS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam (North - South Economic Corridor) gồm:

- a) Côn Minh - Hà Khẩu - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng
- (i) Cửa khẩu: Hà Khẩu (Trung Quốc) - Lào Cai (Việt Nam)
- b) Nam Ninh - Hữu Nghị Quan - Hữu Nghị - Hà Nội
- (i) Cửa khẩu: Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Hữu Nghị (Việt Nam)
- c) Tuyến: Kunming - Yuxi - Yuanjiang - Mohei - Simao - Xiaomenyang - Mohan (Trung Quốc) - Boten - Houayxay (Lào) - Chiang Khong - Chiang Rai - Tak - Bangkok (Thái Lan)
- (i) Cửa khẩu: Mohan (Trung Quốc) - Boten (Lào)
- (ii) Cửa khẩu: Houayxay (Lào) - Chiang Khong (Thái Lan)
- d) Tuyến: Kengtung - Tachilek (Myanma) - Mae Sai - Chiang Rai - Tak - Bangkok (Thái Lan)
- (i) Cửa khẩu: Tachilek (Myanma) - Mae Sai (Thái Lan)
- đ) Tuyến: Kunming-Mile-Yinshao-Kaiyuan-Mengzi-Hekou (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (Việt Nam)
- (i) Cửa khẩu: Hekou (Trung Quốc) - Lào Cai (Việt Nam)

2. Tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây (East-West Economic Corridor):

- a) Tuyến: Mawlamyine - Myawaddy (Myanma) - Mae Sot - Phitsanulok - Khon Kaen - Kalasin - Mukdahan (Thái Lan) - Savannakhet - Dansavanh (Lào) - Lao Bảo - Đông Hà - Huế - Đà Nẵng (Việt Nam)
- (i) Cửa khẩu: Myawaddy (Myanma) - Mae Sot (Thái Lan)
- (ii) Cửa khẩu: Mukdahan (Thái Lan) - Savannakhet (Lào)
- (iii) Cửa khẩu: Dansavanh (Lào) - Lao Bảo (Việt Nam)

3. Tuyến hành lang kinh tế phía Nam (Southern Economic Corridor):

- a) Tuyến: Bangkok - Kabin Buri - Sra Kaeo - Aranyaprathet hoặc Bangkok - Laem Chabang - Phanom Sarakham - Kabin Buri - Sra Kaeo - Aranyaprathet (Thái Lan) - Poipet - Sisophon - Pursat - Phnom Penh - Neak Loueng - Bavet (Campuchia) - Mộc Bài - TP Hồ Chí Minh - Vũng Tàu (Việt Nam)
- (i) Cửa khẩu: Aranyaprathet (Thái Lan) - Poipet (Campuchia)
- (ii) Cửa khẩu: Bavet (Campuchia) - Mộc Bài (Việt Nam)

⁴ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục IV tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

b) Tuyến: Bangkok - Trat - Hat Lek (Thái Lan) - Cham Yeam - Koh Kong - Sre Ambil - Kampot - Lork - Prek Chak (Campuchia) - Hà Tiên - Cà Mau - Năm Căn (Việt Nam)

(i) Cửa khẩu: Hat Lek (Thái Lan) - Cham Yeam (Campuchia)

(ii) Cửa khẩu: Prek Chak (Campuchia) - Hà Tiên (Việt Nam)

4. Các Hành lang/Tuyến đường/Cửa khẩu khác:

a) Tuyến: Kunming - Chuxiong - Dali - Baoshan - Ruili (Trung Quốc) - Muse - Lashio (Myanma)

(i) Cửa khẩu: Ruili (Trung Quốc) - Muse (Myanma)

b) Tuyến: Vientiane - Ban Lao - Thakhek - Seno - Pakse (Lào) - Veunekharn (Lào) - Stung Treng - Kratie - Phnom Penh - Sihanoukville (Campuchia)

(i) Cửa khẩu: Veunekharn (Lào)/Dong Kralor (Campuchia)

c) Tuyến: Nateuy - Oudomxai - Pakmong - Louang Phrabang - Vientiane - Thanaleng (Lào) - Nong Khai - Udon Thani - Khon Kaen - Bangkok (Thái Lan)

(i) Cửa khẩu: Thanaleng (Lào) - Nong Khai (Thái Lan)

d) Tuyến: **[Vientiane - Bolikharnxay (Lào) - Hà Tĩnh (Việt Nam)]**⁵

(i) Cửa khẩu: Nam Phao (Lào) - Cầu Treo (Việt Nam)

đ) Tuyến: Champassak (Lào) - Ubon Ratchathani (Thái Lan)

(i) Cửa khẩu: Wang Tao (Lào) - Chong Mek (Thái Lan)

e) Tuyến: Mandalay - Meiktila - Nay Pyi Taw - Yangon - Thilawa (SEZ/seaport) - Bago - Payagyi (Hpa Yar Gyi) - Waw - Theinzayat - Kyaikto-Bilin - Thaton - Hpa An - Win Sein OR Za Tha Pyin - Kyondoe - Kawkareik - Myawady (Myanma) - Mae Sot (Thái Lan).

(i) Cặp cửa khẩu: Myawady (Myanma) - Mae Sot (Thái Lan)

g) Nabule - Hermyigyi - Myitta hoặc Dawei - Myitta - Sinbyudaing - Htee Khee (Myanma) - Phu Nam Ron (Thái Lan) - Ban Kao - Kanchanaburi - Nakhon Pathom - Bangkok

(i) Cặp cửa khẩu: Htee Khee (Mi-an-ma) - Phu Nam Ron (Thái Lan) (Kanchanaburri/Dawei)

h) Côn Minh - Yuxi - Puer - Jinhong - Mohan (Trung Quốc) - Boten (Lào) - Nateuy - Luang Namtha/Oudomxay - Luang Prabang - Thakhek hoặc Vientiane - Thakhek - Seno - Pakse - Nong Nok Khiene (Lào) - Trapeang Kriel (Campuchia) - Kratie (Kracheh) - Kampong Cham - Phnom Penh - Sihanoukville (Campuchia)

(i) Cặp cửa khẩu: Mohan (Trung Quốc) - Boten (Lào)

(ii) Cặp cửa khẩu: Nong Nok Khiene (Lào) - Trapeang Kriel (Campuchia)

i) Tuyến Văn Bàn hoặc Sa Pa - Lào Cai (Việt Nam) - Hà Khẩu (Trung Quốc) Mengzi - Kaiyuan - Yinshao - Mile - Côn Minh

⁵ Tuyến đường được đưa vào hoạt động dựa trên thông báo của phía Lào.

- (i) Cặp cửa khẩu: Lào Cai (Việt Nam) - Hà Khẩu (Trung Quốc).
- k) Tuyến Laem Chabang - Phanom Sarakham-Kabin Buri-Sra Kaeo - Aranyaprathet; (Thái Lan) - Poipet (Cam-pu-chia) - Sisophon
 - (i) Cặp cửa khẩu: Aranyaprathet (Thái Lan) - Poipet (Campuchia)
 - m) Tuyến Jinghong-Daluozhen (Trung Quốc) - Mongla (Minelar) (Myanma) - Wan Tar Ping (Bridge) - Kengtung
 - (i) Cặp cửa khẩu: Daluozhen (Trung Quốc) - Mongla (Minela) (Myanma)
 - l) Tuyến Côn Minh - Chuxiong - Dali - Baoshan - Mangshi - Ruili (Trung Quốc) - Muse (Myanma) - Lashio - Hsipaw - Mandalay - Shwebo - Ye U - Kalewa - Tamu
 - (i) Cặp cửa khẩu: Ruili (Trung Quốc) - Muse (Myanma)
 - n) Tuyến Côn Minh - Lincang - Mengding (Trung Quốc) - Chinshwehaw (Myanma) - Kunlon - Hseni - Lashio
 - (i) Cặp cửa khẩu: Mengding (Trung Quốc) - Chinshwehaw (Myanma)
 - o) Tuyến Hà Nội - Điện Biên - **[Tây Trang (Việt Nam) - Pang Hok (Lào)]**⁶ - Oudomxai (Muang Xai) <Và/Hoặc Luang Namtha (AH3)>-Muang Sing - Xieng Kok (Lào) - Kenglat (Myanma) (Cầu Hữu nghị Lào - Myanma) - Kengtung - Loilin - Meiktila
 - (i) Cặp cửa khẩu: Tây Trang (Việt Nam) - Pang Hok (Lào)
 - (ii) Cặp cửa khẩu: Xieng Kok (Lào) - Kenglat (Myanma)
 - p) Tuyến Bangkok - Khon Kaen - Udon Thani - Nakhon Phanom (Thái Lan) - **[Thakhek (Namouang) (Lào) (on NR12) - Na Phao (Lào)]**⁷ - Cha Lo (Việt Nam) - Hóa Tiến - Đồng Lê - Quảng Trạch (tỉnh Quảng Bình) - Hà Tĩnh - Hà Nội; Hoặc Cha Lo (Việt Nam) - Hương Khê - Hà Tĩnh - Hà Nội; Hoặc Cha Lo (Việt Nam) - Đồng Lê - Hà Tĩnh - Hà Nội
 - (i) Cặp cửa khẩu: Na Phao (Lào) - Chao Lo (Việt Nam)
 - r) Tuyến Champassak (Lào) - Ubon Ratchathani - Sri Saket - Buriram - Nakhon Ratchasima - Kabin Buri - Laem Chabang Hoặc Bangkok
 - (i) Cặp cửa khẩu: Nakhon Phanom (Thái Lan) - Thakhek (Lào)
 - (ii) Cặp cửa khẩu: Wang Tao (Lào) - Chong Mek (Thái Lan)

⁶ Tuyến đường được đưa vào hoạt động dựa trên thông báo của phía Lào

⁷ Tuyến đường được đưa vào hoạt động dựa trên thông báo của phía Lào

Phụ lục IX⁸

**DANH SÁCH CÁC CẶP CỬA KHẨU CHO VẬN TẢI LIÊN QUỐC GIA
THỰC HIỆN BẢN GHI NHỚ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ CAMPUCHIA – LÀO
– VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Nước	Cặp cửa khẩu
1	Campuchia - Lào	1) Trapeang Kriel - Nong Nokkhien
2	Campuchia - Việt Nam	1) Oyadav (Andong Pich, Ratanakiri) - Lệ Thanh (Gia Lai) 2) Dak Dam (Mundulkiri) - Bu Prang (Đắk Nông) 3) Trapeang Sre (Snoul, Kratie) - Hoa Lư (Bình Phước) 4) Trapeang Phlong (Kampong Cham) - Xa Mát (Tây Ninh) 5) Bavet (Svay Rieng) - Mộc Bài (Tây Ninh) 6) Phnom Den (Takeo) - Tịnh Biên (An Giang) 7) Prek Chak (Lork, Kam Pot) - Hà Tiên (Kiên Giang)
3	Lào - Việt Nam	1) Dane Savan - Lao Bảo 2) Nam Kan - Nậm Cắn 3) Phu Kuea - Bờ Y 4) Nam Phao - Cầu Treo 5) Na Phao - Cha Lo 6) Pan Hok - Tây Trang 7) Nam Souy - Na Mèo

⁸ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục V tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

Phụ lục X⁹

**DANH SÁCH CÁC CẠP CỬA KHẨU VÀ TUYẾN ĐƯỜNG QUÁ CẢNH
CHO VẬN TẢI QUÁ CẢNH THỰC HIỆN BẢN GHI NHỚ
VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ CAMPUCHIA – LÀO – VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A - Campuchia

TT	Cửa khẩu	Tuyến quá cảnh
1	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapeang Kriel (Stung Treng, Campuchia) - Sihaknoukville (Preah Sihanouk, Campuchia), Hà Tiên (Kiên Giang, Việt Nam) - Prek Chak (Kampot, Campuchia)	Stung Treng - Kratie - Kampong Cham - Kandal - Kampong Speu - Cảng Sihanoukville (NR7+NR6+NR61+NR5+NR51+NR4)
2	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapeang Kriel (Stung Treng, Campuchia) - Trapeang Sre (Kratie, Campuchia) - Hoa Lư (Bình Phước, Việt Nam)	Stung Treng - Kratie (NR7+NR74)
3	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapeang Kriel (Stung Treng, Campuchia) - Bavet (Svay Rieng, Campuchia) - Mộc Bài (Tây Ninh, Việt Nam)	Stung Treng-Kratie - Kampong Cham -Prey Veng - Svay Rieng (NR7+NR11+NR1)

B - Lào

TT	Cửa khẩu	Tuyến quá cảnh
1	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapaeng kriel (Campuchia) - Dane Savan (Savannakhet, Lào) - Lao Bảo (Việt Nam)	Champasak - Saravan - Savannakhet (NR13S + NR9)
2	Dane Savan (Lào) - Lao Bảo (Việt Nam) - Phu Kuea (Lào) - Bờ Y (Việt Nam)	Savannakhet - Saravan - Champasak - Attapue (NR9 + NR13S + NR16 + NR18)

⁹ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục VI tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

3	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapaeng kriel (Campuchia) - Phu Kuea (Lào) - Bờ Y (Việt Nam)	Champasak - Attapue (NR13S + NR18)
---	--	---------------------------------------

C- Việt Nam

TT	Cặp cửa khẩu	Tuyến quá cảnh
1	Lao Bảo (Việt Nam) - Dane Savan (Lào) Mộc Bài (Tây Ninh, Việt Nam) - Bavet (Svay Rieng, Campuchia)	Lao Bảo - Huế - Đà Nẵng - Nha Trang - Tp. Hồ Chí Minh – Kiên Giang (R9 + R1 + R22 + R80)
2	Bờ Y (Việt Nam) - Phu Kuea (Lào) Hoa Lư (Việt Nam) - Trapeang Sre (Kratie, Campuchia)	Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Lâm Đồng - Bình Phước (R40 + R14 + R13)
3	Bờ Y (Việt Nam) - Phu Kuea (Lào) Mộc Bài (Việt Nam) - Bavet (Svay Rieng, Campuchia)	Kon Tum - Đắk Lắk - Đà Lạt - Thành phố Hồ Chí Minh (R40 + R14 + R27 + R20 + R22)

Phụ lục XI¹⁰**DANH SÁCH CÁC CẤP CỬA KHẨU THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM – TRUNG QUỐC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Việt Nam	Trung Quốc
1. Móng Cái (Quảng Ninh)	1. Đông Hưng (Quảng Tây)
2. Chi Ma (Lạng Sơn)	2. Ái Diễm (Quảng Tây)
3. Hữu Nghị (Lạng Sơn)	3. Hữu Nghị Quan (Quảng Tây)
4. Tà Lùng (Cao Bằng)	4. Thủy Khẩu (Quảng Tây)
5. Trà Lĩnh (Cao Bằng)	5. Long Bang (Quảng Tây)
6. Thanh Thủy (Hà Giang)	6. Thiên Bảo (Vân Nam)
7. Xín Mần (Hà Giang)	7. Đô Long (Vân Nam)
8. Lào Cai (Lào Cai)	8. Hà Khẩu (Vân Nam)
9. Ma Lù Thàng (Lai Châu)	9. Kim Thủy Hà (Vân Nam)

¹⁰ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục VII tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

Phụ lục XII¹¹

**DANH SÁCH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH VẬN TẢI
ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM – TRUNG QUỐC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. Các tuyến vận tải hàng hóa đường bộ Việt - Trung

I. Các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước

1. Cảng Phòng Thành (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến huyện Tiên Yên, Quảng Ninh và ngược lại.
2. Thành phố Bằng Tường (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến thành phố Lạng Sơn và ngược lại.
3. Huyện Long Châu (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) đến thành phố Cao Bằng và ngược lại.
4. Thành phố Cá Cựu (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến huyện Bảo Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai và ngược lại.
5. Huyện Mông Tự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến huyện Bảo Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai và ngược lại.
6. Thành phố Cá Cựu (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến thị xã Sa Pa, Lào Cai và ngược lại.
7. Bách Sắc - Trình Tây (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) và cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) đến thành phố Cao Bằng và ngược lại.
8. Thị xã Sa Pa, Lào Cai - Cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) - Cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) - Côn Minh.
9. Hà Giang - Cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) - Cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) - Văn Sơn.
10. Hà Giang - Cửa khẩu Xín Mần (Việt Nam) - Cửa khẩu Đô Long (Trung Quốc) - Văn Sơn.

¹¹ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục VIII tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

11. Lai Châu - Cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Cửa khẩu Kim Thủy Hà (Trung Quốc) - Kim Bình.

II. Các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước

1. Tuyến Côn Minh qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến Hà Nội - Hải Phòng và ngược lại.

2. Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến Hà Nội và ngược lại.

3. Tuyến Tuyên Quang – Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) và cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) đến Châu Văn Sơn và ngược lại.

4. Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến thành phố Hạ Long - Hải Phòng và ngược lại.

5. Tuyến Sùng Tả qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến Hà Nội - Hạ Long và ngược lại.

6. Tuyến Lai Châu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) và Kim Thủy Hà (Trung Quốc) đến Mông Tự đi Côn Minh và ngược lại.

7. Tuyến Hà Nội qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) và cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) đến Thâm Quyển - Quảng Đông và ngược lại.

8. Tuyến Tuyên Quang – Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) và cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) đến Châu Văn Sơn đi Côn Minh và ngược lại.

9. Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) và cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) đến Quế Lâm và ngược lại.

10. Hà Nội - Cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Quảng Châu.

11. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) - Cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) - Côn Minh.

12. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) - Cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

13. Hà Nội - Cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Nam Ninh - Thâm Quyển.

14. Hà Nội - Cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Nam Ninh - Côn Minh.

15. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng - Cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) - Cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

16. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng - Cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) - Cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) - Long Châu - Sùng Tả.

17. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) - Cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) - Long Châu - Sùng Tả.

18. Hà Nội - Cửa khẩu Chi Ma (Việt Nam) - Cửa khẩu Ái Điểm (Trung Quốc) - Nam Ninh.

19. Hải Phòng - Hạ Long - Cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) - Cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) - Phòng Thành Cảng.

20. Hà Nội - Hạ Long - Cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) - Cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) - Phòng Thành Cảng.

B. Các tuyến vận tải hành khách đường bộ Việt - Trung

I. Các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước

1. Cảng Phòng Thành (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến huyện Tiên Yên (Quảng Ninh) và ngược lại.

2. Thành phố Nam Ninh (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến thành phố Hạ Long và ngược lại.

3. Thành phố Quế Lâm (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến thành phố Hạ Long và ngược lại.

4. Thành phố Bắc Hải (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến thành phố Hạ Long và ngược lại.

5. Thành phố Bằng Tường (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến thành phố Lạng Sơn và ngược lại.

6. Huyện Long Châu (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) đến thành phố Cao Bằng và ngược lại.

7. Thành phố Sùng Tả (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) đến thành phố Cao Bằng và ngược lại.

8. Thành phố Cá Cự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến huyện Bảo Yên, huyện Văn Bàn (Lào Cai) và ngược lại.

9. Huyện Mông Tự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến huyện Bảo Yên, huyện Văn Bàn (Lào Cai) và ngược lại.

10. Thành phố Cá Cự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến Sa Pa (Lào Cai) và ngược lại.

11. Bách Sắc - Trình Tây (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) và cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) đến thành phố Cao Bằng và ngược lại.

12. Sa Pa - Cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) - Cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) - Côn Minh.

13. Hà Giang - Cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) - Cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) - Văn Sơn.

14. Hà Giang - Cửa khẩu Xín Mần (Việt Nam) - Cửa khẩu Đô Long (Trung Quốc) - Văn Sơn.

15. Lai Châu - Cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Cửa khẩu Kim Thủy Hà (Trung Quốc) - Kim Bình.

II. Các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước

1. Tuyến Côn Minh qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến Hà Nội - Hải Phòng và ngược lại.

2. Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến Hà Nội và ngược lại.

3. Tuyến Tuyên Quang – Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) và cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) đến Châu Văn Sơn và ngược lại.

4. Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến Hạ Long - Hải Phòng và ngược lại.

5. Tuyến Sùng Tả qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến Hà Nội - Hạ Long và ngược lại.

6. Tuyến Lai Châu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) và Kim Thủy Hà (Trung Quốc) đến Mông Tụ đi Côn Minh và ngược lại.

7. Tuyến Hà Nội qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) và cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) đến Thẩm Quyến - Quảng Đông và ngược lại.

8. Tuyến Tuyên Quang – Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) và cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) đến Châu Văn Sơn đi Côn Minh và ngược lại.

9. Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) và cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) đến Quế Lâm và ngược lại.

10. Hà Nội - Cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Quảng Châu.

11. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) - Cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) - Côn Minh.

12. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) - Cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

13. Hà Nội - Cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Nam Ninh - Thâm Quyển.

14. Hà Nội - Cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Nam Ninh - Côn Minh.

15. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng - Cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) - Cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

16. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng - Cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) - Cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) - Long Châu - Sùng Tả.

17. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) - Cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) - Long Châu - Sùng Tả.

18. Hà Nội - Cửa khẩu Chi Ma (Việt Nam) - Cửa khẩu Ái Điểm (Trung Quốc) - Nam Ninh.

19. Hải Phòng - Hạ Long - Cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) - Cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) - Phòng Thành Cảng.

20. Hà Nội - Hạ Long - Cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) - Cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) - Phòng Thành Cảng.

Phụ lục XIII¹²

**DANH SÁCH CÁC CẠP CỬA KHẨU THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH
VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM – LÀO**

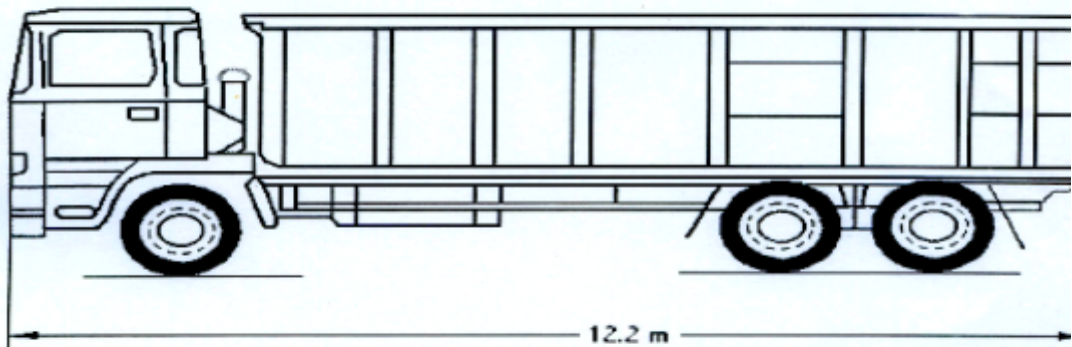
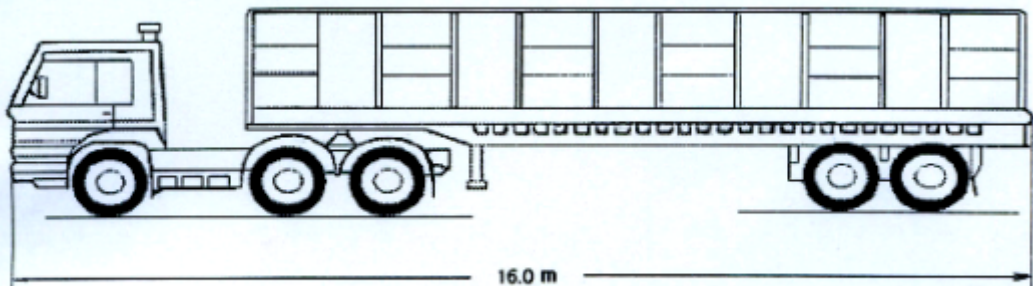
(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Việt Nam	Lào
1. Cửa khẩu quốc tế Tây Trang (Điện Biên)	1. Cửa khẩu quốc tế Pang Hóc (Phong Xa Ly)
2. Cửa khẩu Huổi Puốc (Điện Biên)	2. Cửa khẩu Na Son (Luông Prabang)
3. Cửa khẩu Chiềng Khương (Sơn La)	3. Cửa khẩu Bản Đán (Hủa Phăn)
4. Cửa khẩu Loóng Sập (Sơn La)	4. Cửa khẩu Pa Háng (Hủa Phăn)
5. Cửa khẩu quốc tế Na Mèo (Thanh Hoá)	5. Cửa khẩu quốc tế Nậm Xôi (Hủa Phăn)
6. Cửa khẩu Tén Tàn (Thanh Hóa)	6. Cửa khẩu Xóm Vằng (Hủa Phăn)
7. Cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn (Nghệ An)	7. Cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn (Xiêng Khoảng)
8. Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (Hà Tĩnh)	8. Cửa khẩu quốc tế Nậm Phao (Bo Li Khăm Xay)
9. Cửa khẩu quốc tế Cha Lo (Quảng Bình)	9. Cửa khẩu quốc tế Na Phầu (Khăm Muộn)
10. Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo (Quảng Trị)	10. Cửa khẩu quốc tế Đen Sa Ván (Sa Va Na Khet)
11. Cửa khẩu quốc tế La Lay (Quảng Trị)	11. Cửa khẩu quốc tế La Lay (Sa La Van)
12. Cửa khẩu Hồng Vân (Thừa Thiên Huế)	12. Cửa khẩu Cu Tai (Sa La Van)
13. Cửa khẩu A Đốt (Thừa Thiên Huế)	13. Cửa khẩu Tà Vàng (Sa La Van)
14. Cửa khẩu quốc tế Nam Giang (Quảng Nam)	14. Cửa khẩu quốc tế Đắc Ta Oóc (Sê Kông)
15. Cửa khẩu quốc tế Bờ Y (KonTum)	15. Cửa khẩu quốc tế Phu Cưa (At Ta Pư)

¹² Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục IX tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

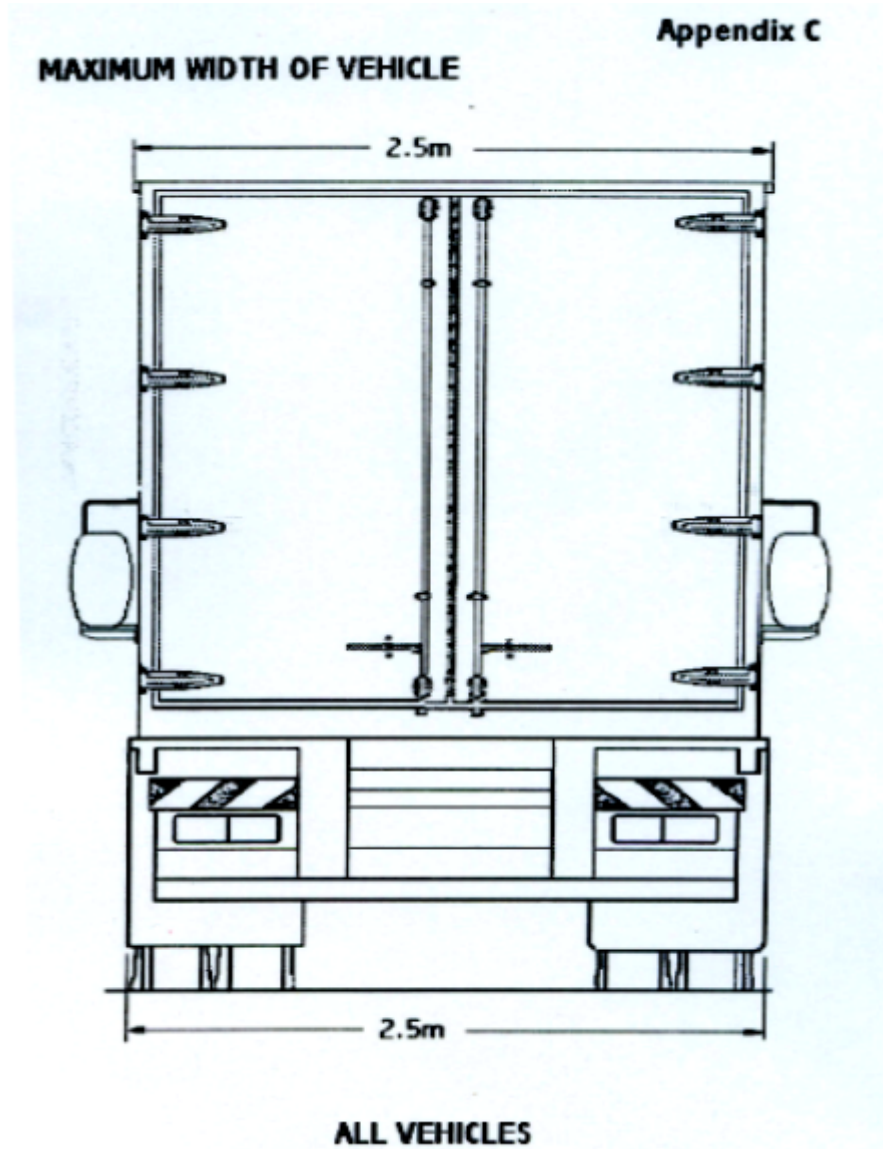
Phụ lục XIV**CHIỀU DÀI TỐI ĐA CỦA XE THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH VẬN TẢI
ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm
2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Appendix A**MAXIMUM LENGTH OF VEHICLE****RIGID MOTOR VEHICLE****Appendix B****MAXIMUM LENGTH OF VEHICLE****ARTICULATED VEHICLE**

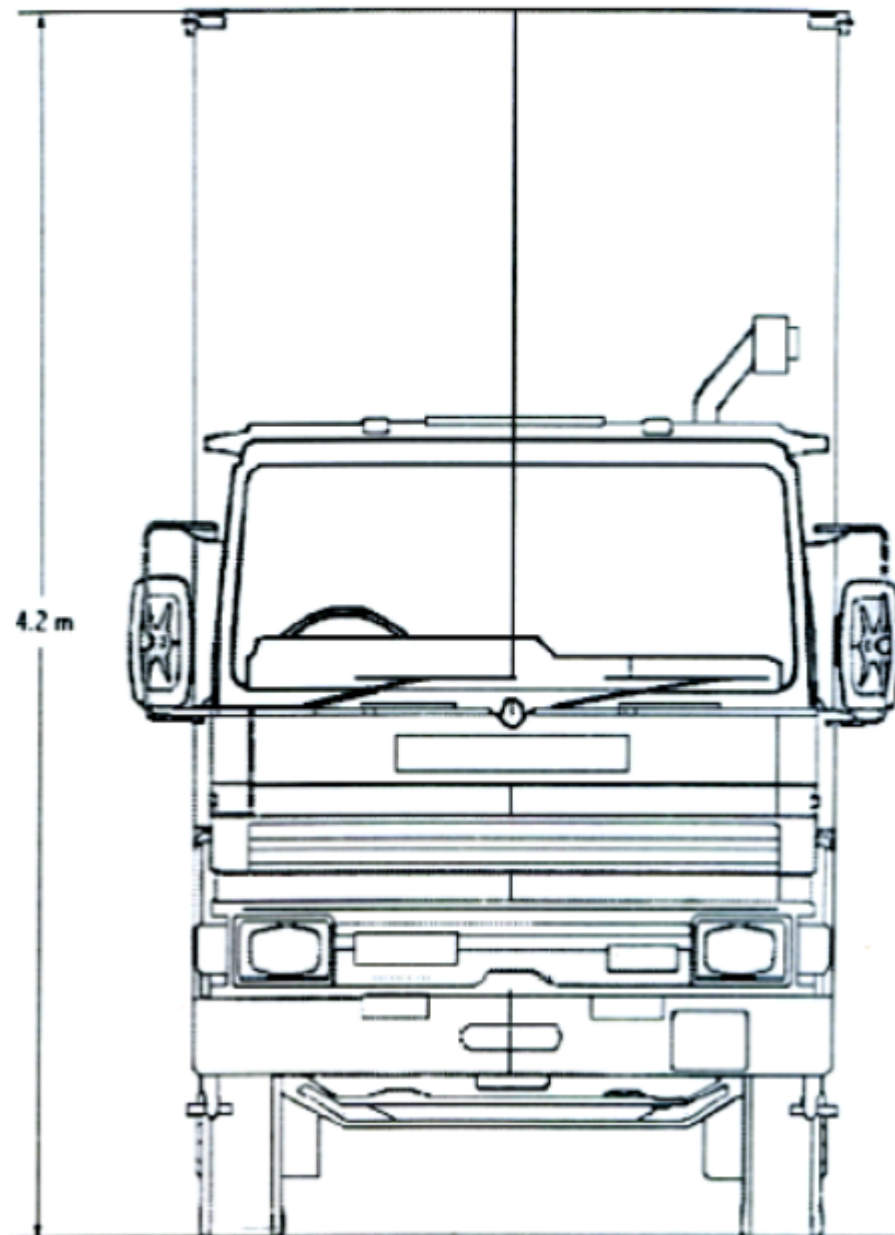
Phụ lục XV**CHIỀU RỘNG TỐI ĐA CỦA XE THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH VẬN
TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm
2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*



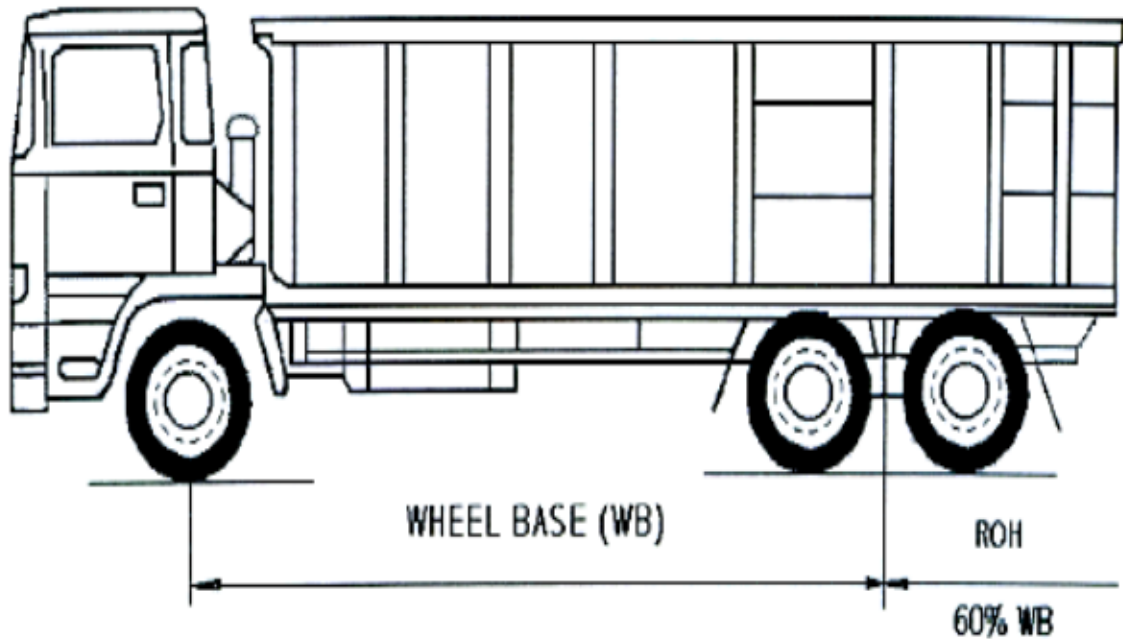
Phụ lục XVI**ĐỘ CAO GIỚI HẠN TỐI ĐA CỦA XE THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH
VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm
2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Appendix D**MAXIMUM HEIGHT OF VEHICLE**

Phụ lục XVII**PHẦN NHÔ RA TỐI ĐA Ở PHÍA SAU XETHỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH
VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm
2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Appendix E**REAR OVERHANG**

Phụ lục XVIII¹³**DANH SÁCH CÁC CẤP CỬA KHẨU THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH VẬN
TẢI ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM – CAMPUCHIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12
năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Việt Nam	Campuchia
1. Lệ Thanh (Gia Lai)	1. Oyadav (Andong Pich-Ratanakiri)
2. Bu Prăng (Đắk Nông)	2. Dak Dam (Mundulkiri)
3. Hoa Lư (Bình Phước)	3. Trapeang Sre (Snoul-Kratie)
4. Xa Mát (Tây Ninh)	4. Trapeing Phlong (Kampong Cham)
5. Mộc Bài (Tây Ninh)	5. Bavet (Svay Rieng)
6. Bình Hiệp (Long An)	6. Prey Vor (Svay Rieng)
7. Dinh Bà (Đồng Tháp)	7. Bontia Chak Cray (Prey Veng)
8. Tịnh Biên (An Giang)	8. Phnom Den (Takeo)
9. Hà Tiên (Kiên Giang)	9. Prek Chak (Lork-Kam Pot)
10. Thường Phước (Đồng Tháp)	10. Koh Roka (Prey Veng)
11. Vĩnh Xương (An Giang)	11. Kaom Samnor (Kandal)

¹³ Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục X tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

Phụ lục XIX

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH
ĐA PHƯƠNG ASEAN, TIỂU VÙNG MÊ CÔNG MỞ RỘNG VÀ
CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM, HIỆP ĐỊNH SONG PHƯƠNG VỚI
TRUNG QUỐC, LÀO, CAMPUCHIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm
2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Tên doanh nghiệp, HTX:
Số: /

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ

**HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC
NƯỚC TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH ĐA PHƯƠNG ASEAN, TIỂU VÙNG MÊ
CÔNG MỞ RỘNG VÀ CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM, KHUÔN KHỔ HIỆP
ĐỊNH SONG PHƯƠNG VỚI TRUNG QUỐC, LÀO, CAMPUCHIA**

(Thời gian từ ngày .../.../... đến ngày.../.../...)

Kính gửi: - Cục Đường bộ Việt Nam;
- Sở Xây dựng¹⁴

1. Tên doanh nghiệp, HTX:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại: Số Fax:
4. Địa chỉ Email

5. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam.

5.1. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN.

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách cố định.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		

¹⁴ Cụm từ “Sở Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Sở Xây dựng” theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
---	----------------------------	------------	--	--

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

5.2. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng.

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

5.3. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương giữa Campuchia, Lào và Việt Nam

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

5.4. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và Trung Quốc

a) Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách định kỳ.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		

2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	HK		

b) Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách không định kỳ.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng khách vận chuyển	HK		

5.5. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và Lào

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

5.6. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và Campuchia

a). Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
3.1	Tháng Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
3.2	Tháng ... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
2.1	Tháng Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
2.2	Tháng ... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
3	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

c) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
2.1	Tháng Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
2.2	Tháng ... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
3	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

6. Đề xuất, kiến nghị:

.....

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XX

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA
GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH
ĐA PHƯƠNG ASEAN, TIỂU VÙNG MÊ CÔNG MỞ RỘNG VÀ
CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM, HIỆP ĐỊNH SONG PHƯƠNG VỚI
TRUNG QUỐC, LÀO, CAMPUCHIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm
2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Tên doanh nghiệp, HTX:
Số: /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG
KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH ĐA PHƯƠNG ASEAN, TIỂU VÙNG MÊ CÔNG MỞ RỘNG VÀ
CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM, KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH SONG PHƯƠNG VỚI TRUNG QUỐC,
LÀO, CAMPUCHIA**

(Thời gian từ ngày .../.../... đến ngày.../.../...)

Kính gửi: - Cục Đường bộ Việt Nam;
- Sở Xây dựng¹⁵.

1. Tên doanh nghiệp, HTX:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:..... Số Fax:.....
4. Địa chỉ Email

5. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương với các nước ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam.

5.1. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp giấy phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5.2. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương Tiểu vùng Mê Công mở rộng.

¹⁵ Cụm từ “Sở Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Sở Xây dựng” theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp giấy phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5.3. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp giấy phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5.4. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp giấy phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5.5. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và Lào

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp giấy phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5.6. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	tấn		

6. Đề xuất, kiến nghị.....

.....

.....

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXI

BÁO CÁO CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH ĐA PHƯƠNG ASEAN, TIỂU VÙNG MÊ CÔNG MỞ RỘNG VÀ CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM, HIỆP ĐỊNH SONG PHƯƠNG VỚI TRUNG QUỐC, LÀO, CAMPUCHIA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Sở Xây dựng¹⁶.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: /

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH ĐA PHƯƠNG ASEAN, TIỂU VÙNG MÊ CÔNG MỞ RỘNG VÀ CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM, KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH SONG PHƯƠNG VỚI TRUNG QUỐC, LÀO, CAMPUCHIA

(Thời gian từ ngày .../.../... đến ngày.../.../...)

Kính gửi: Cục Đường bộ Việt Nam

Sở Xây dựng¹⁷..... báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương với các nước ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam như sau:

1. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN.

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
3	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		

¹⁶ Cụm từ “Sở Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Sở Xây dựng” theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

¹⁷ Cụm từ “Sở Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Sở Xây dựng” theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

5	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
6	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

c) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

2. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương Tiểu vùng Mê Công mở rộng

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
3	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
5	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

c) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		

4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		
---	-------------------------------	-----	--	--

3. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
3	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
5	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
6	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

c) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

4. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

a) Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng Việt Nam	Số lượng Trung Quốc
1	Tổng số Giấy phép vận tải đã cấp	Giấy phép		
	Trong đó: - Loại A - Loại B - Loại F			
2	Số chuyến xe qua lại cửa khẩu	Chuyến xe		
	Trong đó: - Xe vận tải hành khách định kỳ			

	- Xe vận tải hành khách không định kỳ - Xe công vụ			
3	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng Việt Nam	Số lượng Trung Quốc
1	Tổng số giấy phép đã cấp	Giấy phép		
2	Trong đó: - Loại C - Loại D - Loại G			
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Lào

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
3	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
5	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
6	Số lượng cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào	Giấy phép		
7	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

c) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		
---	---------------------------------	-----------	--	--

d) Kết quả cấp Giấy phép liên vận phi thương mại

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan, đơn vị, cá nhân được cấp giấy phép	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

6. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến		
3	Số phương tiện được cấp giấy phép	xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
5	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

c) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp giấy phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

d) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	tấn		

e) Kết quả cấp Giấy phép liên vận phi thương mại

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan, đơn vị, cá nhân được cấp giấy	đơn vị		

	phép			
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	giấy phép		

7. Những khó khăn, vướng mắc (nếu có), kiến nghị đề xuất liên quan đến việc thực hiện Hiệp định để tạo thuận lợi cho hoạt động liên vận giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương với các nước ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam

.....

Lãnh đạo Sở Xây dựng¹⁸
 (Ký tên, đóng dấu)

¹⁸ Cụm từ “Sở Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Sở Xây dựng” theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

Phụ lục XXII

**BÁO CÁO BỘ XÂY DỰNG¹⁹ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI
ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHUÔN KHỔ
HIỆP ĐỊNH ĐA PHƯƠNG ASEAN, TIỂU VÙNG MÊ CÔNG MỞ RỘNG
VÀ CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM, HIỆP ĐỊNH SONG PHƯƠNG
VỚI TRUNG QUỐC, LÀO, CAMPUCHIA**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm
2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**BỘ XÂY DỰNG²⁰
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

Hà Nội, ngày...tháng.... năm...

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG
KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH ĐA PHƯƠNG ASEAN, TIỂU VÙNG MÊ CÔNG MỞ
RỘNG VÀ CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM, KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH SONG
PHƯƠNG VỚI TRUNG QUỐC, LÀO, CAMPUCHIA**

(Thời gian từ ngày .../.../... đến ngày.../.../...)

Kính gửi: Bộ Xây dựng²¹

Cục Đường bộ Việt Nam báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương với các nước ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam như sau:

1. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN:

.....
.....
.....

¹⁹ Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

²⁰ Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

²¹ Cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Xây dựng” theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

2. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương Tiểu vùng Mê Công mở rộng:

.....

3. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam, Lào và Campuchia:

.....

4. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

.....

5. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Lào:

.....

6. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia:

.....

7. Những khó khăn, vướng mắc (nếu có), kiến nghị đề xuất liên quan đến việc thực hiện Hiệp định để tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương với các nước ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam:

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

CỤC TRƯỞNG
 (Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXIII²²**PHẠM VI ĐỊA LÝ CÁC ĐỊA PHƯƠNG SAU SẮP XẾP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN CÁC CẶP CỬA KHẨU VÀ TUYẾN ĐƯỜNG VẬN TẢI QUA BIÊN GIỚI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Liên quan đến các cặp cửa khẩu**1. Đối với các cặp cửa khẩu thực hiện Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam**

Địa danh theo điều ước quốc tế	Địa danh sau sắp xếp địa giới hành chính
Đắk Nông	Lâm Đồng
Bình Phước	Đồng Nai
Kiên Giang	An Giang

2. Đối với các cặp cửa khẩu thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc

Địa danh theo điều ước quốc tế	Địa danh sau sắp xếp địa giới hành chính
Hà Giang	Tuyên Quang

3. Đối với các cặp cửa khẩu thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào

Địa danh theo điều ước quốc tế	Địa danh sau sắp xếp địa giới hành chính
Quảng Bình	Quảng Trị
Thừa Thiên Huế	Huế
Quảng Nam	Đà Nẵng
Kon Tum	Quảng Ngãi

²² Phụ lục này được bổ sung bởi Phụ lục XI tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

4. Đối với các cặp cửa khẩu thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia

Địa danh theo điều ước quốc tế	Địa danh sau sắp xếp địa giới hành chính
Đắk Nông	Lâm Đồng
Bình Phước	Đồng Nai
Long An	Tây Ninh
Kiên Giang	An Giang

II. Liên quan đến các tuyến đường

1. Đối với các tuyến đường vận tải hàng hóa và hành khách ASEAN

Địa danh theo điều ước quốc tế	Địa danh sau sắp xếp địa giới hành chính
An Suối	Xã Bà Điểm (Thành phố Hồ Chí Minh)
Đông Hà	Phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà (tỉnh Quảng Trị)
Đà Nẵng	Các phường: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân; các xã: Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà (Thành phố Đà Nẵng)
Vinh	Các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò (tỉnh Nghệ An)
Cửa Lò	Phường Cửa Lò (tỉnh Nghệ An)
Đồng Nai	Các phường: Biên Hòa, Trảng Bàng, Tam Hiệp, Long Bình, Trảng Dài, Hố Nai, Long Hưng, Bình Lộc, Bảo Vinh, Xuân Lập, Long Khánh, Hàng Gòn, Tân Triều, Phước Tân, Tam Phước; các xã: Thanh Sơn, Đak Lua, Phú Lý, Đại Phước, Nhơn Trạch, Phước An, Phước Thái, Long Phước, Long Thành, Bình An, An Phước, An Viễn, Bình Minh, Trảng Bom, Bàu Hàm, Hưng Thịnh, Dầu Giây, Gia Kiệm, Thống Nhất, Xuân Quế, Xuân Đường, Cẩm Mỹ, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Định, Xuân Phú, Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Bắc, La Ngà, Định Quán, Phú Vinh, Phú Hòa, Tà

	Lài, Nam Cát Tiên, Tân Phú, Phú Lâm, Trị An, Tân An (tỉnh Đồng Nai)
Vũng Tàu	Các phường Vũng Tàu, Tam Thắng, Rạch Dừa, Phước Thắng, Xã Long Sơn (Thành phố Hồ Chí Minh)

2. Đối với các tuyến đường thực hiện Hiệp định GMS

Địa danh theo điều ước quốc tế	Địa danh sau sắp xếp địa giới hành chính
Đông Hà	Phường Đông Hà, phường Nam Đông Hà (tỉnh Quảng Trị)
Đà Nẵng	Các phường: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân; các xã: Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà (thành phố Đà Nẵng)
Thành phố Hồ Chí Minh	Các phường: Sài Gòn, Tân Định, Bến Thành, Cầu Ông Lãnh, Bàn Cờ, Xuân Hòa, Nhiêu Lộc, Xóm Chiếu, Khánh Hội, Vĩnh Hội, Chợ Quán, An Đông, Chợ Lớn, Bình Tây, Bình Tiên, Bình Phú, Phú Lâm, Tân Thuận, Phú Thuận, Tân Mỹ, Tân Hưng, Chánh Hưng, Phú Định, Bình Đông, Diên Hồng, Vườn Lài, Hòa Hưng, Minh Phụng, Bình Thới, Hòa Bình, Phú Thọ, Đông Hưng Thuận, Trung Mỹ Tây, Tân Thới Hiệp, Thới An, An Phú Đông, An Lạc, Bình Tân, Tân Tạo, Bình Trị Đông, Bình Hưng Hòa, Gia Định, Bình Thạnh, Bình Lợi Trung, Thạnh Mỹ Tây, Bình Quới, Hạnh Thông, An Nhơn, Gò Vấp, An Hội Đông, Thông Tây Hội, An Hội Tây, Đức Nhuận, Cầu Kiệu, Phú Nhuận, Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhất, Tân Hòa, Bảy Hiền, Tân Bình, Tân Sơn, Tây Thạnh, Tân Sơn Nhì, Phú Thọ Hòa, Tân Phú, Phú Thạnh, Hiệp Bình, Thủ Đức, Tam Bình, Linh Xuân, Tăng Nhơn Phú, Long Bình, Long Phước, Long Trường, Cát Lái, Bình Trưng, Phước Long, An Khánh; các xã: Vĩnh Lộc, Tân Vĩnh Lộc, Bình Lợi, Tân Nhựt, Bình Chánh, Hưng Long, Bình Hưng, Bình Khánh, An Thới

	Đông, Cần Giờ, Củ Chi, Tân An Hội, Thái Mỹ, An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Bình Mỹ, Đông Thạnh, Hóc Môn, Xuân Thới Sơn, Bà Điểm, Nhà Bè, Hiệp Phước (Thành phố Hồ Chí Minh)
Vũng Tàu	Các phường: Vũng Tàu, Tam Thắc, Rạch Dừa, Phước Thắng; Xã Long Sơn (Thành phố Hồ Chí Minh)
Hà Tiên	Các phường: Hà Tiên, Tô Châu (tỉnh An Giang)
Cà Mau	Các phường: An Xuyên, Lý Văn Lâm, Tân Thành, Hoà Thành; các xã Hồ Thị Kỷ, Tân Thuận, Tân Tiến, Tạ An Khương, Trần Phán, Thanh Tùng, Đầm Dơi, Quách Phẩm, U Minh, Nguyễn Phích, Khánh Lâm, Khánh An, Phan Ngọc Hiên, Đất Mũi, Tân Ân, Khánh Bình, Đá Bạc, Khánh Hưng, Sông Đốc, Trần Văn Thời, Thới Bình, Trí Phải, Tân Lộc, Biền Bạch, Đất Mới, Năm Căn, Tam Giang, Cái Đoi Vàm, Nguyễn Việt Khái, Phú Tân, Phú Mỹ, Lương Thế Trân, Tân Hưng, Hưng Mỹ, Cái Nước (tỉnh Cà Mau)
Năm Căn	Các xã: Năm Căn, Đất Mới, Tam Giang (tỉnh Cà Mau)
Văn Bàn	Các xã: Văn Bàn, Võ Lao, Khánh Yên, Dương Quỳ, Chiềng Ken, Minh Lương, Nậm Chày (tỉnh Lào Cai)
Sa Pa	Phường Sa Pa; các xã Bản Hồ, Tả Van, Tả Phìn, Mường Bo, Ngũ Chỉ Sơn (tỉnh Lào Cai)
Hóa Tiến	Xã Tân Thành (địa phận xã Hóa Tiến cũ) (tỉnh Quảng Trị)
Đồng Lê	Xã Đồng Lê (địa phận thị trấn Đồng Lê cũ) (tỉnh Quảng Trị)
Quảng Trạch	Các xã: Tân Giang, Trung Thuận, Quảng Trạch, Hòa Trạch, Phú Trạch (tỉnh Quảng Trị)

Hương Khê	Các xã: Hương Khê, Hương Phố, Hương Đô, Hà Linh, Hương Bình, Phúc Trạch, Hương Xuân (tỉnh Hà Tĩnh)
Lào Cai	Các phường: Cam Đường, Lào Cai, Sa Pa; Các xã: Phong Hải, Xuân Quang, Bảo Thắng, Tàng Loỏng, Gia Phú, Mường Hum, Dền Sáng, Y Tý, A Mú Sung, Trịnh Tường, Bản Xèo, Bát Xát, Võ Lao, Khánh Yên, Văn Bàn, Dương Quỳ, Chiềng Ken, Minh Lương, Nậm Chày, Bảo Yên, Nghĩa Đô, Thượng Hà, Xuân Hòa, Phúc Khánh, Bảo Hà, Mường Bo, Bản Hồ, Tả Van, Tả Phìn, Cốc Lầu, Bảo Nhai, Bản Liền, Bắc Hà, Tả Củ Tỷ, Lũng Phình, Pha Long, Mường Khương, Bản Lầu, Cao Sơn, Si Ma Cai, Sín Chéng, Nậm Xé, Ngũ Chỉ Sơn (tỉnh Lào Cai)
Hải Phòng	Các phường: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong; các xã: An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Việt Khê (Thành phố Hải Phòng)
Kiên Lương	Các xã: Kiên Lương, Hòa Diêm, Sơn Hải, Hòn Nghê (tỉnh An Giang)
Rạch Giá	Các phường Vĩnh Thông, Rạch Giá (tỉnh An Giang)

3. Đối với các tuyến đường vận tải thực hiện Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam

Địa danh theo điều ước quốc tế	Địa danh sau sắp xếp địa giới hành chính
Đà Nẵng	Các phường: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân; Các xã: Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà (Thành phố Đà Nẵng)
Nha Trang	Các phường: Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa)
Thành phố Hồ Chí Minh	Các phường: Sài Gòn, Tân Định, Bến Thành, Cầu Ông Lãnh, Bàn Cờ, Xuân Hòa, Nhiêu Lộc, Xóm Chiếu, Khánh Hội, Vĩnh Hội, Chợ Quán, An Đông, Chợ Lớn, Bình Tây, Bình Tiên, Bình Phú, Phú Lâm, Tân Thuận, Phú Thuận, Tân Mỹ, Tân Hưng, Chánh Hưng, Phú Định, Bình Đông, Diên Hồng, Vườn Lài, Hòa Hưng, Minh Phụng, Bình Thới, Hòa Bình, Phú Thọ, Đông Hưng Thuận, Trung Mỹ Tây, Tân Thới Hiệp, Thới An, An Phú Đông, An Lạc, Bình Tân, Tân Tạo, Bình Trị Đông, Bình Hưng Hòa, Gia Định, Bình Thạnh, Bình Lợi Trung, Thạnh Mỹ Tây, Bình Quới, Hạnh Thông, An Nhơn, Gò Vấp, An Hội Đông, Thông Tây Hội, An Hội Tây, Đức Nhuận, Cầu Kiệu, Phú Nhuận, Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhất, Tân Hòa, Bảy Hiền, Tân Bình, Tân Sơn, Tây Thạnh, Tân Sơn Nhì, Phú Thọ Hòa, Tân Phú, Phú Thạnh, Hiệp Bình, Thủ Đức, Tam Bình, Linh Xuân, Tăng Nhơn Phú, Long Bình, Long Phước, Long Trường, Cát Lái, Bình Trưng, Phước Long, An Khánh; các xã: Vĩnh Lộc, Tân Vĩnh Lộc, Bình Lợi, Tân Nhựt, Bình Chánh, Hưng Long, Bình Hưng, Bình Khánh, An Thới Đông, Cần Giờ, Củ Chi, Tân An Hội, Thái Mỹ, An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Bình Mỹ, Đông Thạnh, Hóc Môn, Xuân Thới Sơn, Bà Điểm, Nhà Bè, Hiệp Phước (Thành phố Hồ Chí Minh)

Kiên Giang	Các phường: Vĩnh Thông, Rạch Giá, Hà Tiên, Tô Châu; các xã: Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận, Vĩnh Phong, Vĩnh Hòa, U Minh Thượng, Đông Hòa, Tân Thạnh, Đông Hưng, An Minh, Vân Khánh, Tây Yên, Đông Thái, An Biên, Định Hòa, Gò Quao, Vĩnh Hòa Hưng, Vĩnh Tuy, Giồng Riềng, Thanh Hưng, Long Thạnh, Hòa Hưng, Ngọc Chúc, Hòa Thuận, Tân Hội, Tân Hiệp, Thạnh Đông, Thạnh Lộc, Châu Thành, Bình An, Hòn Đất, Sơn Kiên, Mỹ Thuận, Hòa Điền, Kiên Lương, Giang Thành, Vĩnh Điều, Bình Sơn, Sơn Hải (tỉnh An Giang)
Kon Tum	Các phường: Kon Tum, Đăk Cấm, Đăk Bla; các xã: Ngọc Bay, Ia Chim, Đăk Rơ Wa, Đăk Pxi, Đăk Mar, Đăk Ui, Ngọc Réo, Đăk Hà, Ngọc Tụ, Đăk Tô, Kon Đào, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Tu Mơ Rông, Măng Ri, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông, Xốp, Ngọc Linh, Đăk Plô, Đăk Pék, Đăk Môn, Sa Thầy, Sa Bình, Ya Ly, Ia Toi, Đăk Kôi, Kon Braih, Đăk Rve, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông, Đăk Long, Rờ Koi, Mô Rai, Ia Đal (tỉnh Quảng Ngãi)
Gia Lai	Các phường: Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú, An Khê, An Bình, Ayun Pa; Các xã: Biển Hồ, Gào, Ia Ly, Chư Păh, Ia Khuol, Ia Phí, Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Boòng, Ia Lâu, Ia Pia, Ia Tôr, Chư Sê, Bờ Ngoong, Ia Ko, Al Bá, Chư Puh, Ia Le, Ia Hrú, Cửu An, Đak Pơ, Ya Hội, Kbang, Kông Bơ La, Tơ Tung, Sơn Lang, Đak Rong, Kông Chro, Ya Ma, Chư Krey, SRó, Đăk Song, Chơ Long, Ia Rbol, Ia Sao, Phú Thiện, Chư A Thai, Ia Hiao, Pờ Tó, Ia Pa, Ia Tul, Phú Túc, Ia Dreh, Ia Rsai, Uar, Đak Đoa, Kon Gang, Ia Băng, Kdang, Đak Somei, Mang Yang, Lơ Pang, Kon Chiêng, Hra, Ayun, Ia Grai, Ia Krái, Ia Hrun, Đức Cơ, Ia Dok, Ia Krêl, Ia O, Ia Púch, Ia Mơ, Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Dom, Ia Chia, Krong (tỉnh Gia Lai)

Đắk Lắk	Các phường: Buôn Ma Thuật, Tân An, Tân Lập, Thành Nhất, Ea Kao, Buôn Hồ, Cư Bao; các xã: Hòa Phú, Ea Drông, Ea Súp, Ea Rók, Ea Bung, Ea Wer, Ea Nuôl, Ea Kiết, Ea M'Droh, Quảng Phú, Cuôr Đăng, Cư M'gar, Ea Tul, Pong Drang, Krông Búk, Cư Pong, Ea Khăl, Ea Drăng, Ea Wy, Ea Hiao, Krông Năng, Dliê Ya, Tam Giang, Phú Xuân, Krông Pắc, Ea Knuéc, Tân Tiến, Ea Phê, Ea Kly, Ea Kar, Ea Ô, Ea Knốp, Cư Yang, Ea Păl, M'Drăk, Ea Riêng, Cư M'ta, Krông Á, Cư Prao, Hòa Sơn, Dang Kang, Krông Bông, Yang Mao, Cư Pui, Liên Sơn Lắk, Đắk Liêng, Nam Ka, Đắk Phoi, Ea Ning, Dray Bhang, Ea Ktur, Krông Ana, Dur Kmal, Ea Na, Buôn Đôn, Ea H'Leo, Ea Trang, Ia Lốp, Ia Rvê, Krông Nô, Vụ Bồn (tỉnh Đắk Lắk)
Bình Phước	Các phường: Bình Phước, Đồng Xoài, Minh Hưng, Chơn Thành, An Lộc, Bình Long, Phước Bình, Phước Long; các xã: Nha Bích, Lộc Thành, Lộc Ninh, Lộc Hưng, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Quang, Tân Quan, Tân Hưng, Tân Khai, Minh Đức, Bù Gia Mập, Đăk Ô, Phú Nghĩa, Đa Kia, Bình Tân, Long Hà, Phú Rieengg, Phú Trung, Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Lợi, Đồng Phú, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Phước Sơn, Nghĩa Trung, Bù Đăng, Thọ Sơn, Đăk Nhau, Bom Bo (tỉnh Đồng Nai)
Lâm Đồng	Các phường: Xuân Hương, Cam Ly, Lâm Viên, Xuân Trường, Lang Biang, phường 1 Bảo Lộc, phường 2 Bảo Lộc, phường 3 Bảo Lộc, B'Lao; các xã: Lạc Dương, Đơn Dương, Ka Đô, Quảng Lập, D'Ran, Hiệp Thạnh, Đức Trọng, Tân Hội, Ninh Gia, Tà Hine, Tà Năng, Đình Văn Lâm Hà, Phú Sơn Lâm Hà, Nam Hà Lâm Hà, Nam Ban Lâm Hà, Tân Hà Lâm Hà, Phúc Thọ Lâm Hà, Đam Rông 1, Đam Rông 2, Đam Rông 3, Đam Rông 4, Di Linh, Hòa Ninh, Hòa Bắc, Đình Trang Thượng, Bảo Thuận, Sơn Điền, Gia Hiệp, Bảo Lâm 1, Bảo Lâm 2, Bảo Lâm 3, Bảo Lâm 4, Bảo Lâm 5, Đạ Huoai, Đạ

	Huoi 2, Đạ Huoi 3, Đạ Tẻh, Đạ Tẻh 2, Đạ Tẻh 3, Cát Tiên, Cát Tiên 2, Cát Tiên 3, Ninh Gia, Bà Gia (tỉnh Lâm Đồng)
Đà Lạt	Các phường: Xuân Hương, Cam Ly, Lâm Viên, Xuân Trường, Lang Biang (trừ thị trấn Lạc Dương, xã Lát, huyện Lạc Dương cũ) (tỉnh Lâm Đồng)

4. Đối với các tuyến đường thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc

Địa danh theo điều ước quốc tế	Địa danh sau sắp xếp địa giới hành chính
Tiên Yên	Các xã: Tiên Yên, Diên Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng (tỉnh Quảng Ninh)
Thành phố Lạng Sơn	Các phường: Đông Kinh, Tam Thanh, Kỳ Lừa, Lương Văn Tri (tỉnh Lạng Sơn)
Thành phố Cao Bằng	Các phường: Thục Phán, Nùng Trí Cao, Tân Giang (tỉnh Cao Bằng)
Huyện Bảo Yên	Các xã: Bảo Yên, Nghĩa Đô, Xuân Hòa, Phúc Khánh, Thượng Hà, Bảo Hà (tỉnh Lào Cai)
Huyện Văn Bàn	Các xã: Văn Bàn, Võ Lao, Khánh Yên, Dương Quý, Chiềng Ken, Minh Lương, Nậm Chày (tỉnh Lào Cai)
Thị xã Sa Pa	Phường Sa Pa; các xã: Bản Hồ, Tả Van, Tả Phìn, Mường Bo, Ngủ Chỉ Sơn (tỉnh Lào Cai)
Hà Giang	Các phường: Hà Giang 1, Hà Giang 2; các xã: Đồng Văn, Lũng Cú, Sà Phìn, Phố Bàng, Lũng Phìn, Sủng Máng, Sơn Vĩ, Mèo Vạc, Khâu Vai, Niêm Sơn, Tát Ngà, Thắng Mố, Bạch Đích, Yên Minh, Mậu Duệ, Du Già, Đường Thượng, Lũng Tám, Cán Tỷ, Nghĩa Thuận, Quản Bạ, Tùng Vai, Yên Cường, Đường Hồng, Bắc Mê, Minh Ngọc, Ngọc Đường, Lao Chải, Thanh Thủy, Phú Linh, Linh Hồ, Bạch Ngọc, Vị Xuyên, Việt Lâm, Tân Quang, Đồng Tâm, Liên Hiệp, Bàng Hành, Bắc Quang, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Xuân Giang, Bàng

	Lang, Yên Thành, Quang Bình, Tân Trịnh, Thông nguyên, Hồ Thầu, Nậm Dịch, Tân Tiến, Hoàng Su Phì. Thành Tín, Bản Máy, Pờ Ly Ngải, Xín Mần, Pà Vây Sủ, Nậm Dẩn, Trung Thịnh, Khuôn Lùng, Quảng Nguyên, Tiên Nguyên, Giáp Trung, Ngọc Long, Minh Sơn, Minh Tân, Thuận Hòa, Tùng Bá, Thượng Sơn, Cao Bồ (tỉnh Tuyên Quang)
Tuyên Quang	Các phường: Nông Tiến, Minh Xuân, Mỹ Lâm, An Tường, Bình Thuận; Các xã: Nà Hang, Thượng Nông, Côn Lôn, Yên Hoa, Hồng Thái, Lâm Bình, Thượng Lâm, Chiêm Hóa, Bình An, Minh Quang, Trung Hà, Tân Mỹ, Yên Lập, Tân An, Kiên Đài, Kim Bình, Hòa An, Tri Phú, Yên Nguyên, Hàm Yên, Bạch Xa, Phù Lưu, Yên PHú, Bình Xa, Thái Sơn, Thái Hòa, Hồng Đức, Lục Hành, Kiến Thiết, Xuân Vân, Hồng Lợi, Trung Sơn, Tân Long, Yên Sơn, Thái Bình, Nhữ Khê, Sơn Dương, Tân Trào, Bình Ca, Minh Thanh, Đông Thọ, Tân Thanh, Hồng Sơn, Phú Lương, Sơn Thủy, Trường Sinh (tỉnh Tuyên Quang)
Thành phố Hạ Long	Các phường: Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hà Tu, Hà Lâm, Cao Xanh, Hồng Gai, Hạ Long, Hoành Bồ; các xã: Thống Nhất, Quảng La (tỉnh Quảng Ninh)
Hải Phòng	Các phường: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Hồng Bàng, Hồng An, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Hải An, Đông Hải, Kiến An, Phù Liễn, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, Hưng Đạo, Dương Kinh, An Dương, An Hải, An Phong; các xã: An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chấn Hưng, Hùng Thắng, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Việt Khê (Thành phố Hải Phòng)

Bắc Kạn	Các phường: Bắc Kạn, Đức Xuân; các xã: Thượng Quan, Bằng Thành, Nghiên Loan, Cao Minh, Ba Bể, Chợ Rã, Phúc Lộc, Thượng Minh, Đồng Phúc, Bằng Vân, Ngân Sơn, Nà Phặc, Hiệp Lực, Nam Cường, Quảng Bạch, Yên Thịnh, Chợ Đồn, Yên phong, Nghĩa Tá, Phủ Thông, Cẩm Giàng, Vĩnh Thông, Bạch Thông, Phong Quang, Văn lang, Cường Lợi, Na Rì, Trần Phú, Côn Minh, Xuân Dương, Tân Kỳ, Thanh Mai, Thanh Thịnh, Chợ Mới, Yên Bình (tỉnh Thái Nguyên)
Thái Nguyên	Các phường: Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Tích Lương, Gia Sàng, Quyết Thắng, Quan Triều, Sông Công, Bá Xuyên, Phổ Yên, Vạn Xuân, Trung Thành, Phúc Thuận, Đức Xuân; các xã: Sảng Mộc, Tân Cương, Đại Phúc, Thành Công, Định Hóa, Bình Yên, Trung Hội, Phượng Tiến, Phú Đình, Bình Thành, Kim Phượng, Lam vỹ, Võ Nhai, Dân Tiến, Nghinh Tường, Thần Sa, La Hiên, Tràng Xá, Phú Lương, Vô Tranh, Yên Trạch, Hợp Thành, Đồng Hỷ, Quang Sơn, Trại cau, Nam Hòa, Văn Hán, Văn Lãng, Đại Từ, Đức Lương, Phú Thịnh, La Bằng, Phú Lạc, An Khánh, Quân Chu, Vạn Phú, Phú Xuyên, Phú Bình, Tân Thành, Diềm Thụy, Kha Sơn, Tân Khánh (tỉnh Thái Nguyên)